

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 4 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngư.

Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Khuru Ngọc T, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm S, Phường x, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện không đề ngày, tháng năm 2019, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Khuru Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau một năm quen biết, tìm hiểu thì vào năm 2013 chị T, anh M tự nguyện tổ chức lễ cưới, đến ngày 10-10-2014 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết

hôn thì vợ chồng chung sống tại Ấp A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, chị T về nhà cha, mẹ ruột tại khóm Cà Săng, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng sinh sống, từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau cho đến nay. Chị T nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu ly hôn với anh M.

Về con chung: Thời gian chung sống thì chị T, anh M có con chung tên Lê Quỳnh Nhã T (giới tính: Nữ), sinh ngày 01-4-2014. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì cháu Trân sống cùng với anh M, cuộc sống đã ổn định. Chị T làm thuê, ở trọ, thu nhập từ tiền lương hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng, ngoài khoản thu nhập này thì Chị không có khoản thu nhập nào khác, với khoản thu nhập này chị T vừa phải chi tiêu sinh hoạt cá nhân, còn phải chu cấp cho thân nhân (cha). Chị T nhận thấy anh M có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung hơn nên chị T yêu cầu giao con chung cho anh M chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Lê Văn M:

Anh M đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh M đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 03 tháng 3 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa chị T và anh M như sau:

Sau khi kết hôn thì chị T và anh M chung sống tại ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, còn nguyên nhân mâu thuẫn gia đình giữa anh, chị thì địa phương không biết.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên

tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể: Chị T được ly hôn với anh M; Giao con chung tên Lê Quỳnh Nhã T (giới tính: Nữ), sinh ngày 01-4-2014 cho anh M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Khuru Ngọc T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Lê Văn M. Anh M cư trú tại Ấp A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh M vắng mặt không có lý do. Chị T yêu cầu tiếp tục xét xử vụ án. Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt anh M theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử thấy, anh M đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T yêu cầu không công bố bản án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của chị T vì vụ án không thuộc những trường hợp không công bố. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T yêu cầu không công bố bản án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng Chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh bản án thuộc một trong những trường hợp không công bố quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số: 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16-3-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Do đó, yêu cầu này của chị T là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Chị T, anh M tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 80/2014, quyển số: 01/2014, ngày 10-10-2014. Tại thời điểm kết hôn thì chị T, anh M đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh M được pháp luật công nhận.

[5] Chị T, anh M là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì chị T, anh M không hàn gắn tình cảm, cũng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, từ tháng 9 năm 2017 chị T về nhà cha mẹ ruột sống, cũng từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị T, anh M tham gia phiên hòa giải, nhưng anh M vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị T, anh M đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị T yêu cầu được ly hôn với anh M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Theo Giấy khai sinh số: 496/2015, quyền số: 03/2015, ngày 20-7-2015 của Ủy ban nhân dân Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng thì chị T, anh M có con chung tên Lê Quỳnh Nhã T (giới tính: Nữ), sinh ngày 01-4-2014. Chị T yêu cầu giao con chung cho anh M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh M thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị T, anh M phát sinh mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau (tháng 9 năm 2017) thì cháu T sống cùng với anh M, cuộc sống đã ổn định. Chị T làm thuê, ở trọ, chỉ có khoản thu nhập từ tiền lương hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng, khoản thu nhập này ngoài việc chi tiêu sinh hoạt cá nhân, còn phải chu cấp cho thân nhân (cha). Để đảm bảo cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì giao con chung cho anh M chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp. Do đó, yêu cầu về con chung của chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này thì chị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Trân được sống với anh M. Đồng thời, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[10] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số: 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16-3-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Khuru Ngọc T được ly hôn với anh Lê Văn M.
2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Quỳnh Nhã T (giới tính: Nữ), sinh ngày 01-4-2014 cho anh Lê Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị Khuru Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Khuru Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.
4. Về án phí sơ thẩm: Chị Khuru Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0008463, ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Khuru Ngọc T đã nộp xong án phí sơ thẩm.
5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt